

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa Lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên (bỏ nhiệm 26/4/2019)
	Ông Tạ Đăng Tính	Ủy viên (miễn nhiệm 26/4/2019)

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Hữu Ý

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Số: 255/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Lưu Minh Tới****Phó Giám đốc Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số 06/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

---

**Nguyễn Vũ Hào****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4148-2017-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2019


TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>470.889.460.086</b>	<b>582.008.403.934</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>35.374.841.313</b>	<b>48.178.243.503</b>
1. Tiền	111		30.374.841.313	35.678.243.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	12.500.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>301.489.462.247</b>	<b>323.721.816.490</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	338.430.539.317	363.537.539.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.647.394.125	5.387.353.999
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.174.719.268	2.515.566.209
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(50.694.995.273)	(50.650.448.347)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>134.025.156.526</b>	<b>207.947.494.799</b>
1. Hàng tồn kho	141		134.871.747.114	208.794.085.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(846.590.588)	(846.590.588)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>2.160.849.142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	840.902.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.319.946.320
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>238.492.055.603</b>	<b>235.170.391.011</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>295.000.000</b>	<b>295.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	295.000.000	295.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>190.721.286.740</b>	<b>191.761.622.941</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	186.492.938.258	186.989.910.823
- Nguyên giá	222		302.812.101.548	284.702.819.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.319.163.290)	(97.712.908.936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	4.201.515.144	4.737.878.784
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.162.121.220)	(625.757.580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	26.833.338	33.833.334
- Nguyên giá	228		98.100.000	98.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.266.662)	(64.266.666)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.560.993.836</b>	<b>149.425.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	6.560.993.836	149.425.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.12</b>	<b>4.103.550.134</b>	<b>4.694.217.870</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.103.550.134	4.694.217.870
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.811.224.893</b>	<b>37.270.125.200</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	35.811.224.893	37.270.125.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>709.381.515.689</b>	<b>817.178.794.945</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN/HN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>452.130.210.116</b>	<b>575.467.627.228</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	409.699.602.048	536.768.617.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		203.709.723.944	286.540.402.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	36.357.678.041	78.064.930.581
4. Phải trả người lao động	314		13.664.140.949	16.760.933.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	30.357.928.900	28.650.971.821
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.222.747.877	5.727.951.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	3.227.937.111	6.538.341.443
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	95.738.495.084	102.807.449.457
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.212.488.907	7.201.896.902
			4.208.461.235	4.475.739.875
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	42.430.608.068	38.699.010.163
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	800.993.663	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		41.490.816.579	38.678.345.884
			138.797.826	20.664.279
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>257.251.305.573</b>	<b>241.711.167.717</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		257.251.305.573	241.711.167.717
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.141.000.000	64.141.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		6.737.500.000	6.737.500.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		(18.090.000)	(18.090.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.917.285.318	71.308.956.521
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.868.416.132	39.033.308.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.462.346.018	9.830.486.965
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		30.406.070.114	29.202.821.564
			62.605.194.123	60.508.492.667
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>709.381.515.689</b>	<b>817.178.794.945</b>

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



  
 Nguyễn Hữu Ý



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	929.511.364.655	951.861.392.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	225.442.396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.21	929.511.364.655	951.635.949.763
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	821.531.807.195	852.676.422.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		107.979.557.460	98.959.527.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	742.470.127	2.005.997.913
7. Chi phí tài chính	22	5.24	12.656.777.415	9.087.675.653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.009.535.601	7.666.838.099
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(590.667.737)	(636.379.268)
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	10.022.562.775	1.217.939.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	37.568.120.332	40.756.298.149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		47.883.899.328	49.267.233.063
12. Thu nhập khác	31	5.27	2.059.974.125	645.067.443
13. Chi phí khác	32	5.27	139.814.928	105.946.243
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.920.159.197	539.121.200
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		49.804.058.525	49.806.354.263
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	10.098.291.122	10.125.633.593
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		118.133.547	20.664.279
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		39.587.633.856	39.660.056.391
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		30.406.070.114	29.202.821.563
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.181.563.742	10.457.234.828
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	4.742	3.931

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Hữu Ý

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

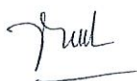
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.804.058.525	49.197.188.894
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.547.055.553	15.213.162.900
- Các khoản dự phòng	03	4.055.138.931	(3.960.869.727)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(556.175.994)	(558.863.191)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(514.068.552)	(828.302.839)
- Chi phí lãi vay	06	11.009.535.601	7.666.838.099
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	85.345.544.064	66.729.154.136
- Biến động các khoản phải thu	09	23.507.753.637	(77.922.147.454)
- Biến động hàng tồn kho	10	73.922.338.273	(37.076.775.324)
- Biến động các khoản phải trả	11	(125.492.606.398)	62.406.935.245
- Biến động chi phí trả trước	12	2.299.803.129	(450.588.716)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.009.535.601)	(7.666.838.099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.207.687.724)	(9.987.670.777)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.610.192.640)	(4.228.383.182)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	31.755.416.740	(8.196.314.171)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.808.927.959)	(83.594.756.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	601.647.706	2.254.156.402
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	556.895.422	1.227.849.227
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(22.650.384.831)	(80.112.751.048)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	377.644.235.141	508.481.186.808
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(381.900.718.819)	(433.076.465.188)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.651.950.421)	(14.252.291.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(21.908.434.099)	61.152.430.620
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	(12.803.402.190)	(27.156.634.599)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	48.178.243.503	75.332.190.905
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-	2.687.197
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	35.374.841.313	48.178.243.503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

# CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là: 64.141.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp tại thời điểm 31/12/2019:

Stt	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 31/12/2019		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,01	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Ông Phạm Ngọc Hiệp	-	-	-
4	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.174.900.000	43,94	2.817.490
<b>Cộng</b>		<b>64.122.910.000</b>	<b>100</b>	<b>6.412.291</b>

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2019 là: 300 người (tại ngày 31/12/2018 là: 296 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp; doanh thu cung cấp dịch vụ và xây lắp.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có Công ty con được hợp nhất và Công ty liên kết như sau:

Tên Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Xây lắp trụ điện	20%	20%
<b>Đơn vị trực thuộc</b>			
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Sản xuất bê tông công nghiệp		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 56/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

*Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)*

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán Bravo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 25
Máy móc, thiết bị khác	02 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 6 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nhận chuyển nhượng cho mục đích chờ tăng giá để bán trong dài hạn.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ tối đa không quá 03 năm.

Chi phí trả trước là chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của quyền sử dụng đất thuê được phân bổ trong thời gian 50 năm theo thời hạn thuê đất.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: trích trước tiền chiết khấu thanh toán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.389.133.280	1.625.884.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.985.708.033	34.052.359.273
Tương đương tiền (*)	5.000.000.000	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.374.841.313</b>	<b>48.178.243.503</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng lãi suất 4,5%/năm và 5,5%/năm.

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>338.430.539.317</b>	<b>363.537.539.819</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty ETEC E&C LTD	8.100.496.738	38.782.703.338
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	47.047.841.159	45.831.173.171
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	-	15.501.261.890
Công ty TNHH TM-SX- Xây Dựng Mai Lam	36.582.979.309	25.668.063.206
Các đối tượng khác	226.988.448.247	218.043.564.350
<b>Cộng</b>	<b>338.430.539.317</b>	<b>363.537.539.819</b>

**5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư tại 31/12/2019 là 2.931.804.810 đồng, công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.174.719.268</b>	<b>866.452.085</b>	<b>2.515.566.209</b>	<b>616.475.005</b>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	345.690.255	345.690.255	345.690.255
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	832.876.883	520.761.830	624.800.181	270.784.750
Công ty TNHH MTV Cho Thuê	-	-	224.123.373	-
Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	162.785.333	-
Công Ty TNHH Xây dựng Thương mại	-	-	-	-
Đồng Tháng	-	-	-	-
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Đồng Nai	2.469.359.644	-	-	-
Tạm ứng	307.705.783	-	189.597.742	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.531.684.000	-	793.529.023	-
Phải thu khác	687.402.703	-	175.040.302	-
b) Dài hạn	<b>295.000.000</b>	<b>-</b>	<b>295.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	295.000.000	-	295.000.000	-
<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	<b>832.876.883</b>	<b>-</b>	<b>624.800.181</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	832.876.883	-	624.800.181	-
<b>Cộng</b>	<b>6.469.719.268</b>	<b>866.452.085</b>	<b>2.810.566.209</b>	<b>616.475.005</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	52.652.709.005	1.957.713.732	55.184.513.165	4.534.064.818
	6.657.704.506	-	6.707.704.506	-
	3.144.797.620	-	3.144.797.620	-
	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
	23.139.433.015	1.487.183.412	25.621.237.175	4.534.064.818
<b>Cộng</b>	<b>52.652.709.005</b>	<b>1.957.713.732</b>	<b>55.184.513.165</b>	<b>4.534.064.818</b>

*Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi*

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Lấp Đại Dương
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao
- Các đối tượng khác

**Giá trị đã trích lập dự phòng**

*Trong đó:*

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	45.455.278.821	-	54.868.648.513	-
	1.207.245.598	-	1.042.152.723	-
	13.047.306.413	-	25.222.232.255	-
	37.859.368.017	(46.590.588)	35.555.952.582	(46.590.588)
	1.642.536.718	(800.000.000)	2.193.012.075	(800.000.000)
	35.660.011.547	-	89.912.087.239	-
<b>Cộng</b>	<b>134.871.747.114</b>	<b>(846.590.588)</b>	<b>208.794.085.387</b>	<b>(846.590.588)</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	45.455.278.821	-	54.868.648.513	-
	1.207.245.598	-	1.042.152.723	-
	13.047.306.413	-	25.222.232.255	-
	37.859.368.017	(46.590.588)	35.555.952.582	(46.590.588)
	1.642.536.718	(800.000.000)	2.193.012.075	(800.000.000)
	35.660.011.547	-	89.912.087.239	-
<b>Cộng</b>	<b>134.871.747.114</b>	<b>(846.590.588)</b>	<b>208.794.085.387</b>	<b>(846.590.588)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	111.689.055.204	155.180.785.839	17.174.980.354	657.998.362	284.702.819.759
Tăng trong năm	6.938.605.007	13.575.566.640	-	46.354.545	20.560.526.192
Mua trong năm	-	12.360.415.249	-	46.354.545	12.406.769.794
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.938.605.007	1.215.151.391	-	-	8.153.756.398
Giảm trong năm	-	1.097.955.827	1.353.288.576	-	2.451.244.403
Thanh lý nhượng bán	-	1.097.955.827	1.353.288.576	-	2.451.244.403
Số dư tại 31/12/2019	118.627.660.211	167.658.396.652	15.821.691.778	704.352.907	302.812.101.548
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	23.990.829.848	67.756.225.836	5.623.719.291	342.133.961	97.712.908.936
Tăng trong năm	6.329.502.233	12.417.156.464	2.187.395.370	69.637.850	21.003.691.917
Khấu hao trong năm	6.329.502.233	12.417.156.464	2.187.395.370	69.637.850	21.003.691.917
Giảm trong năm	-	1.474.603.532	922.834.031	-	2.397.437.563
Thanh lý nhượng bán	-	1.474.603.532	922.834.031	-	2.397.437.563
Số dư tại 31/12/2019	30.320.332.081	78.698.778.768	6.888.280.630	411.771.811	116.319.163.290
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	87.698.225.356	87.424.560.003	11.551.261.063	315.864.401	186.989.910.823
Tại ngày 31/12/2019	88.307.328.130	88.959.617.884	8.933.411.148	292.581.096	186.492.938.258

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là: 46.953.132.127 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 34.690.282.315 đồng)

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là: 108.343.602.377 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là: 149.256.047.897 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>5.363.636.364</u>	<u>5.363.636.364</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	625.757.580	625.757.580
Tăng trong năm	536.363.640	536.363.640
Khấu hao trong năm	536.363.640	536.363.640
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.162.121.220</u>	<u>1.162.121.220</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	<u>4.737.878.784</u>	<u>4.737.878.784</u>
Tại 31/12/2019	<u>4.201.515.144</u>	<u>4.201.515.144</u>

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	98.100.000	98.100.000
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>98.100.000</u>	<u>98.100.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	64.266.666	64.266.666
Tăng trong năm	6.999.996	6.999.996
Khấu hao trong năm	6.999.996	6.999.996
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>71.266.662</u>	<u>71.266.662</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	<u>33.833.334</u>	<u>33.833.334</u>
Tại 31/12/2019	<u>26.833.338</u>	<u>26.833.338</u>

**5.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29/04/2003, Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá để bán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.11 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.560.993.836</b>	<b>149.425.000</b>
Nhà máy Bến Cát Bình Dương	2.531.504.592	81.000.000
Kho thành phẩm cọc tròn, trụ điện mới	3.115.840.425	-
Kho thành phẩm xưởng bê tông cầu kiện 3	913.648.819	-
Chi phí khác	-	68.425.000
<b>Cộng</b>	<b>6.560.993.836</b>	<b>149.425.000</b>

**5.12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Đối tượng đầu tư	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)	
	Số lượng CP	Giá gốc	Lỗ từ hoạt động LD-LK	Giá gốc	Lỗ từ hoạt động LD-LK
<b>Đầu tư vào Công ty LD-LK</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>3.896.449.866</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>3.305.782.130</b>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	800.000	8.000.000.000	3.896.449.866	8.000.000.000	3.305.782.130
<b>Cộng</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>3.896.449.866</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>3.305.782.130</b>
<b>Giá trị đầu tư LD-LK sau khi hợp nhất</b>			<b>4.103.550.134</b>		<b>4.694.217.870</b>

**5.13 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	<b>840.902.822</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	840.902.822
<b>b) Dài hạn</b>	<b>35.811.224.893</b>	<b>37.270.125.200</b>
- Công cụ dụng cụ	3.414.871.943	3.860.603.050
- Chi phí chờ phân bổ	173.411.010	279.395.599
- Quyền sử dụng đất (*)	18.849.154.914	19.323.347.490
- Quyền sử dụng đất Bến Cát (**)	13.373.787.026	13.806.779.061
<b>Cộng</b>	<b>35.811.224.893</b>	<b>38.111.028.022</b>

(\*) Quyền sử dụng bao gồm chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

(\*\*) Quyền sử dụng bao gồm chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bến Cát, Bình Dương. Như trình bày tại Thuyết minh số 5.18, quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bến Cát được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.14 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>203.709.723.944</b>	<b>203.709.723.944</b>	<b>286.540.402.033</b>	<b>286.540.402.033</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí Nội thất TP. Hồ Chí Minh	15.379.709.520	15.379.709.520	16.665.041.020	16.665.041.020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	23.516.178.026	23.516.178.026	23.516.178.026	23.516.178.026
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ D.N.T	32.390.478.571	32.390.478.571	17.328.805.507	17.328.805.507
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đông Thăng	19.784.761.365	19.784.761.365	16.245.834.392	16.245.834.392
Phải trả các đối tượng khác	112.638.596.462	112.638.596.462	212.784.543.088	212.784.543.088
<b>Cộng</b>	<b>203.709.723.944</b>	<b>203.709.723.944</b>	<b>286.540.402.033</b>	<b>286.540.402.033</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>16.760.933.951</b>	<b>52.668.868.829</b>	<b>55.765.661.831</b>	<b>13.664.140.949</b>
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.568.039.907	39.883.808.124	38.241.186.112	4.210.661.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.599.554.400	10.098.291.122	11.207.687.724	8.490.157.798
Thuế thu nhập cá nhân	180.386.782	1.883.400.076	1.676.287.182	387.499.676
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.502.292.033	444.305.118	3.946.597.151	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	910.660.829	359.064.389	693.903.662	575.821.556

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.222.747.877</b>	<b>5.727.951.002</b>
Trích trước chi phí sản xuất	-	1.035.817.555
Chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	1.268.677.520	2.145.356.500
Chi phí dịch vụ	611.312.727	162.395.227
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	90.000.000	180.000.000
Tiền ăn ca	142.687.731	147.787.000
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	9.110.069.899	2.056.594.720
<b>Cộng</b>	<b>11.222.747.877</b>	<b>5.727.951.002</b>

**5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.227.937.111</b>	<b>6.538.341.443</b>
Kinh phí công đoàn	792.655.091	683.038.371
Bảo hiểm xã hội	-	5.927.353
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	562.000.000
Phải trả phải nộp khác	2.435.282.020	5.287.375.719
<b>b) Dài hạn</b>	<b>800.993.663</b>	-
Chiết khấu thanh toán phải trả	800.993.663	-
<b>Cộng</b>	<b>4.028.930.774</b>	<b>6.538.341.443</b>

**Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Hữu Trọng	735.889.195	735.889.195
Lê Thị Vỹ	555.463.700	555.463.700
Cổ tức phải trả	1.052.631.579	3.920.000.000
Phải trả khác	91.297.546	76.022.824
<b>Cộng</b>	<b>2.435.282.020</b>	<b>5.287.375.719</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.18 Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn và nợ thuế tài chính ngắn hạn	95.738.495.084	95.738.495.084	374.831.764.446	381.900.718.819	102.807.449.457
<i>Vay ngắn hạn</i>	85.999.221.872	85.999.221.872	365.204.491.234	374.172.817.755	94.967.548.393
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh	-	-	11.231.319.832	16.244.323.107	5.013.003.275
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương [1]	63.842.434.374	63.842.434.374	185.163.426.819	174.795.194.737	53.474.202.292
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	-	-	46.649.596.152	46.649.596.152	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh[2]	22.156.787.498	22.156.787.498	115.674.948.431	122.093.269.197	28.575.108.264
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Lợi	-	-	6.485.200.000	14.390.434.562	7.905.234.562
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	9.739.273.212	9.739.273.212	9.627.273.212	7.727.901.064	7.839.901.064
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9 [3]	400.000.000	400.000.000	288.000.000	462.070.000	574.070.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín [4]	1.095.714.000	1.095.714.000	1.095.714.000	1.095.714.000	1.095.714.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn [5]	8.243.559.212	8.243.559.212	8.243.559.212	6.170.117.064	-
b) Vay dài hạn	41.490.816.579	41.490.816.579	12.439.743.907	9.627.273.212	38.678.345.884
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9 [3]	-	-	-	288.000.000	288.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn [5]	41.216.887.079	41.216.887.079	12.439.743.907	8.243.559.212	37.020.702.384
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín [4]	273.929.500	273.929.500	-	1.095.714.000	1.369.643.500
<b>Cộng</b>	<b>137.229.311.663</b>	<b>137.229.311.663</b>	<b>387.271.508.353</b>	<b>391.527.992.031</b>	<b>141.485.795.341</b>
					<b>130.302.675.002</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- [1] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương theo Hợp đồng số 0071CIRC/TD8/18LD ngày 27/12/2018, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 003/HĐSD ngày 27/12/2019. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 27/03/2020 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng tín dụng; Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 63.842.434.374 đồng.
- [2] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2019/5915140/HĐTD ngày 03/05/2019; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C: 50.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh khác: 50.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Số dư tín dụng tại ngày 31/12/2019 là 22.156.787.498 đồng.
- [3] Công ty vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201703241 ngày 20 tháng 06 năm 2017; Số tiền cho vay tối đa là 1.200.000.000 đồng; Phương thức cho vay: Cho vay từng lần; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày Hợp đồng này được ký kết; Lãi suất cho vay trong hạn: 9,9%/năm; Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe ô tô TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L phục vụ đưa đón nhân viên. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 400.000.000 đồng.
- [4] Công ty thuê tài sản tài chính là Cần trục bán xích, nhãn hiệu HITACHI, model: KH500-3, tên thương mại: KH500, đã qua sử dụng, xuất xứ Nhật Bản trị giá 5.900.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201709003 ngày 08 tháng 09 năm 2017; Số dư nợ cam kết: 3.835.000.000 đồng; Tiền đặt cọc: 2.065.000.000 đồng; Tiền ký cược: 295.000.000 đồng; Giá trị mua lại: 20.000.000 đồng; Thời hạn cho thuê là 42 tháng; Lãi suất cho thuê cố định là 8%/năm kể từ ngày nhận nợ đến hết ngày 28/02/2018, Lãi suất thả nổi từ ngày 01/03/2018 điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Sacombank khu vực Hồ Chí Minh + Tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 3%/năm. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03, 01/09 hàng năm.
- [6] Vay dài hạn theo Hợp đồng vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BLTTD ngày 27/09/2017 với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự Án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Thời gian ân hạn: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bến Cát. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 49.460.446.291 đồng. (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.243.559.212 đồng).

**5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.212.488.907	7.201.896.902
Dự phòng bảo hành sản phẩm	11.212.488.907	7.201.896.902
a) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.212.488.907</b>	<b>7.201.896.902</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	49.659.824.607	41.917.122.914	59.632.723.413	222.070.080.934
Tăng trong năm	-	-	-	21.649.131.914	29.306.142.955	10.457.234.828	61.412.509.697
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	21.649.131.914	29.202.821.563	10.457.234.828	39.660.056.391
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	21.649.131.914
Cổ tức đã nhận trong năm	-	-	-	-	103.321.392	-	103.321.392
Giảm trong năm	-	-	-	-	32.329.122.914	9.442.300.000	32.329.122.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.649.131.914	-	21.649.131.914
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.267.700.000	1.602.300.000	4.267.700.000
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	6.412.291.000	7.840.000.000	6.412.291.000
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>6.737.500.000</b>	<b>(18.090.000)</b>	<b>71.308.956.521</b>	<b>38.894.142.955</b>	<b>60.647.658.241</b>	<b>241.711.167.717</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	71.308.956.521	38.894.142.955	60.647.658.241	241.711.167.717
Tăng trong năm	-	-	-	2.608.328.797	30.406.070.114	9.181.563.742	42.195.962.653
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.608.328.797	30.406.070.114	9.181.563.742	39.587.633.856
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.608.328.797	-	-	2.608.328.797
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.431.796.937	7.224.027.860	26.655.824.797
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	2.608.328.797	-	2.608.328.797
Trích lập khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	3.998.886.140	1.344.027.860	5.342.914.000
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	-	12.824.582.000	5.880.000.000	18.704.582.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>6.737.500.000</b>	<b>(18.090.000)</b>	<b>73.917.285.318</b>	<b>49.868.416.132</b>	<b>62.605.194.123</b>	<b>257.251.305.573</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 295/TDC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 với tỷ lệ chia cổ tức là 20% vốn điều lệ.

Phân phối lợi nhuận tại Công ty con căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 năm 2019 ngày 19/04/2019, với tỷ lệ chia cổ tức là 15% vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.174.900.000	24.478.040.000
<b>Tổng</b>	<b>64.122.910.000</b>	<b>61.794.050.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.824.582.000	6.412.291.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.917.285.318	71.308.956.521
<b>Tổng</b>	<b>73.917.285.318</b>	<b>71.308.956.521</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>929.511.364.655</b>	<b>951.861.392.159</b>
Doanh thu bán hàng	202.222.384.384	225.694.419.933
Doanh thu bán thành phẩm	581.086.078.742	612.223.790.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.202.901.529	113.943.181.284
<b>b) Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	225.442.396
Doanh thu thuần	<b>929.511.364.655</b>	<b>951.635.949.763</b>

**5.22 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	191.302.238.633	215.249.267.246
Giá vốn của thành phẩm đã bán	487.440.193.809	530.498.943.366
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	142.789.374.753	106.928.211.912
<b>Cộng</b>	<b>821.531.807.195</b>	<b>852.676.422.524</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	556.895.422	1.435.925.928
Lãi chênh lệch tỷ giá	185.574.705	11.208.794
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	558.863.191
<b>Cộng</b>	<b>742.470.127</b>	<b>2.005.997.913</b>

**5.24 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	11.009.535.601	7.666.838.099
Chiết khấu thanh toán	911.017.186	735.220.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	736.224.628	685.617.554
<b>Cộng</b>	<b>12.656.777.415</b>	<b>9.087.675.653</b>

**5.25 Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	3.129.765.782	3.308.135.473
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	127.944.699	26.853.469
Chi phí hoa hồng môi giới	1.046.967.309	3.350.909
Chi phí bảo hành	4.010.592.005	(3.740.988.139)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.769.956	548.912.460
Chi phí bằng tiền khác	1.259.523.024	1.071.674.848
<b>Cộng</b>	<b>10.022.562.775</b>	<b>1.217.939.020</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.483.058.008	27.903.808.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	295.449.153	447.413.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.279.318.397	898.485.857
Thuế phí và lệ phí	1.756.234.100	2.117.296.675
Chi phí dự phòng	44.546.926	384.595.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.684.942	628.918.986
Chi phí bằng tiền khác	7.988.828.806	8.375.778.936
<b>Cộng</b>	<b>37.568.120.332</b>	<b>40.756.298.149</b>

**5.27 Lợi nhuận khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	601.647.706	25.516.378
Xử lý công nợ phải trả không có đối tượng	-	463.579.439
Hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất	754.725.155	-
Giá trị bảo hành công trình	406.488.336	-
Cần trừ tiền bồi thường đất sang tiền thuê đất phải trả 2016	-	132.157.736
Các khoản khác	297.112.928	23.813.890
<b>Cộng</b>	<b>2.059.974.125</b>	<b>645.067.443</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	138.665.553	49.238.392
Các khoản khác	1.149.375	56.707.851
<b>Cộng</b>	<b>139.814.928</b>	<b>105.946.243</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>1.920.159.197</b>	<b>539.121.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.804.058.525	49.806.354.263
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:		
Thù lao của Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	687.397.085	588.096.343
Các khoản phải nộp phạt	372.000.000	432.000.000
Các khoản khác	139.694.585	75.686.343
Các khoản khác	175.702.500	80.410.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:		
Điều chỉnh lãi lỗ Công ty liên kết	-	(103.321.390)
Thu nhập chịu thuế	50.491.455.610	50.497.771.996
Thu nhập tính thuế	50.491.455.610	50.497.771.996
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành năm nay	10.098.291.122	10.099.554.399
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu năm trước	-	26.079.193
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.098.291.122</b>	<b>10.125.633.593</b>

**5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	30.406.070.114	29.202.821.563
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.998.886.140
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.406.070.114	25.203.935.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>4.742</b>	<b>3.931</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 4.500 VND xuống còn 3.931 VND.

Năm 2019, Công ty chưa xác định được mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 nên các khoản điều chỉnh giảm bằng 0 đồng.

**5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.447.042.906	561.565.140.472
Chi phí nhân công	120.048.072.477	111.397.332.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.547.055.553	15.353.073.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.574.846.327	171.694.269.988
Chi phí khác bằng tiền	29.411.103.067	25.883.608.597
<b>Cộng</b>	<b>785.028.120.330</b>	<b>885.893.425.004</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.948.283.000
	3.112.055.000	
<b>b. Giao dịch các bên liên quan</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>
<u>Giao dịch khác</u>		
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận
	208.076.702	208.076.701
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Chia cổ tức
	6.542.382.000	3.271.191.000
<b>Cộng</b>	<b>6.750.458.702</b>	<b>3.479.267.701</b>
<b>c. Số dư với các bên liên quan</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn
	2.931.804.810	2.931.804.810
	832.876.883	624.800.181
	380.890.000	380.890.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh đầu kỳ được điều chỉnh lại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, cụ thể:

Chỉ tiêu	MS	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 01/01/2019	Chênh lệch
		Trước điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
		VND	VND	VND
<b>I. TẠI CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC</b>				
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>A. Phần Tài sản</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.852.652.008	15.649.331.088	(203.320.920)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	222	8.396.603.956	8.447.434.186	50.830.230
<b>B. Phần Nguồn vốn</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.456.048.052	7.201.896.902	(254.151.150)
		26.399.425.576	26.602.746.495	203.320.920
		26.399.425.576	26.602.746.495	203.320.920
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
		Năm 2018	Năm 2018	
		Trước điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	25	1.295.586.437	1.041.435.287	(254.151.150)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.605.856.394	4.656.686.624	50.830.230
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26.399.425.576	26.602.746.495	203.320.920
<b>II. TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1</b>				
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>A. Phần Tài sản</b>				
Hàng tồn kho	141	186.730.564.454	187.156.581.517	426.017.063
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	178.488.067.533	178.843.081.752	355.014.219
<b>B. Phần Nguồn vốn</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.242.496.921	8.313.499.765	71.002.844
		23.857.284.191	24.141.295.566	284.011.375
		23.857.284.191	24.141.295.566	284.011.375
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
		Năm 2018	Năm 2018	
		Trước điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	662.414.615.395	662.059.601.176	(355.014.219)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.397.944.125	5.468.946.969	(71.002.844)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.2 Thông tin so sánh (tiếp theo)****III. ẢNH HƯỞNG SỐ LIỆU HỢP NHẤT ĐẦU KỲ**

<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		Tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch VND
		Trước điều chỉnh VND	Sau khi điều chỉnh VND	
<b>A. Phần Tài sản</b>		<b>202.583.216.462</b>	<b>202.805.912.605</b>	<b>222.696.143</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.639.100.877	16.760.933.951	121.833.074
Dự phòng phải trả ngắn hạn	222	7.456.048.052	7.201.896.902	(254.151.150)
Hàng tồn kho	141	178.488.067.533	178.843.081.752	355.014.219
<b>B. Phần Nguồn vốn</b>		<b>50.256.709.767</b>	<b>50.744.042.061</b>	<b>487.332.295</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50.256.709.767	50.744.042.061	487.332.295
<i>Trong đó:</i>				
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước</i>	<i>421a</i>	<i>9.691.321.391</i>	<i>9.830.486.965</i>	<i>139.165.574</i>
<i>LNST chưa phân phối kì này</i>	<i>421b</i>	<i>28.854.654.843</i>	<i>29.202.821.564</i>	<i>348.166.721</i>

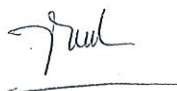
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	<b>MS</b>	Năm 2018		Chênh lệch VND
		Trước điều chỉnh VND	Sau khi điều chỉnh VND	
Giá vốn hàng bán	11	662.414.615.395	662.059.601.176	(355.014.219)
Chi phí bán hàng	25	1.295.586.437	1.041.435.287	(254.151.150)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.003.800.519	10.125.633.593	121.833.074
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	39.172.724.096	39.660.056.391	487.332.295
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61	28.854.654.842	29.202.821.563	348.166.721
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	10.318.069.254	10.457.234.828	139.165.574

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý